

Số: /QĐ-CĐBK

Bắc Kạn, ngày tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chế độ làm việc của Nhà giáo
Trường Cao đẳng Bắc Kạn (sửa đổi, bổ sung)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẮC KẠN

Căn cứ Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH Quy định về Điều lệ trường cao đẳng ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 5160/VBHN-BLĐTB-XH ngày 02/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Các thông tư Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 về việc Ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chế độ làm việc của giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chế độ làm việc đối với nhà giáo phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm; cán bộ, công chức, viên chức; người giữ chức danh, chức vụ, kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-CĐBK ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bắc Kạn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường Cao đẳng Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Bắc Kạn (sửa đổi, bổ sung).

Điều 2. Quy định ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 và thay thế Quyết định số 433/QĐ-CDBK ngày 11/9/2023 về việc Quy định về chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Cao đẳng Bắc Kạn.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo; Trưởng các phòng, khoa và nhà giáo Trường Cao đẳng Bắc Kạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 3 (t/h);
- BGH;
- Cá nhân có iOffice;
- Lưu: VT, ĐT, TCHC.

HIỆU TRƯỞNG

Bế Ngọc Tuấn

QUY ĐỊNH

Về chế độ làm việc của Nhà giáo

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐBK ngày tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bắc Kạn)*

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên dạy hệ cao đẳng sư phạm (CĐSP), Giáo viên dạy giáo dục nghề nghiệp (GDNN), Giáo viên dạy hệ giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp THPT (sau đây gọi chung là nhà giáo) tại trường Cao đẳng Bắc Kạn, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh nhà giáo; quy định về thời gian làm việc; giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc.

2. Văn bản này áp dụng đối với nhà giáo thuộc biên chế sự nghiệp và giáo viên hợp đồng đủ từ 12 tháng trở lên của trường Cao đẳng Bắc Kạn.

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa nội dung Quy định chế độ làm việc đối với Nhà giáo ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 5160/VBHN-BLĐTĐ-XH ngày 02/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Các thông tư Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chế độ làm việc của giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm; Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông để vận dụng đúng pháp luật, phù hợp với thực tế hoạt động giáo dục và đào tạo của trường Cao đẳng Bắc Kạn.

2. Làm căn cứ để Nhà trường bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với nhà giáo; đồng thời để

thực hiện việc đánh giá, xếp loại nhà giáo hàng năm đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo.

3. Làm căn cứ để Nhà trường xác định giờ chuẩn và đánh giá nhà giáo hàng năm; là căn cứ để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ,

Điều 3. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của tín chỉ, mô-đun, môn học.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a. Một giờ dạy lý thuyết (45 phút) được tính bằng 01 giờ chuẩn;

b. Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c. Một giờ dạy thực hành (60 phút) được tính bằng 1 giờ chuẩn;

d. Một tín chỉ lý thuyết (dạy học theo tín chỉ) có 5 giờ hướng dẫn sinh viên tự học.

2. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo, được quy định trong năm học.

3. Quy mô lớp học:

a. Khối GDNN: Một giờ chuẩn được tính đối với giảng dạy lý thuyết không quá 35 học viên, học sinh, sinh viên; đối với giảng dạy thực hành, tích hợp không quá 18 học viên, học sinh, sinh viên; đối với giảng dạy các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành không quá 10 học viên, học sinh, sinh viên.

b. Khối Sư phạm: Lớp học tối đa không quá 60 sinh viên;

c. Khối GDTX: Lớp học tối đa không quá 45 học sinh (trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định phù hợp với thực tế).

Chương 2

NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

Điều 4. Nhiệm vụ

1. Đối với nhà giáo GDNN: Thực hiện theo điều 3, chương II Văn bản hợp nhất số 5160/VBHN-BLĐTĐ-BHXH ngày 02/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp và khoản 1 điều 4, điều 6, điều 7, điều 8, điều 9, điều 10, điều 11, Thông tư số 03/2018/TT- BLĐTĐ-BHXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Giáo dục nghề nghiệp.;

2. Đối với Nhà giáo giảng dạy khối Sư phạm: Thực hiện theo khoản 1 điều 4, điều 5, Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập.

3. Đối với Nhà giáo dạy khối Giáo dục thường xuyên (GDTX): Thực hiện theo Điều 27, chương IV, Thông tư 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 về Ban hành điều lệ trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học và khoản 1 điều 4, điều 5, điều 6, Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT – BGD&ĐT- BNV ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ GD&ĐT, Bộ Nội vụ Quy định Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhà giáo trung học phổ thông công lập.

Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là 44 tuần/năm (tương đương 1.760 giờ); nhà giáo dạy GDTX cấp THPT là 42 tuần/năm (tương đương với 1.680 giờ) theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học, trong đó:

a. Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên: 37 tuần đối với nhà giáo dạy GDTX; 32 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ Cao đẳng, 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

b. Học tập, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao: 10 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng khối GDNN; 06 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp; 03 tuần đối với nhà giáo dạy GDTX cấp THPT; 12 tuần đối với nhà giáo dạy khối CĐSP;

c. Thực tập tại doanh nghiệp (công ty, xí nghiệp, xưởng sản xuất/ sửa chữa máy móc thiết bị, hợp tác xã... có hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của Nhà giáo) hoặc cơ quan chuyên môn (các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các cơ sở giáo dục và đào tạo (nhà nước hoặc tư nhân)...có các hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của Nhà giáo): 02 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp khối GDNN (trừ các nhà giáo trong Ban giám hiệu và các phòng chức năng);

Tùy vào điều kiện cụ thể của từng năm, Nhà giáo đề xuất lãnh đạo khoa việc đi thực tập, lãnh đạo khoa xây dựng kế hoạch chung cho Nhà giáo thuộc khoa và trình Hiệu trưởng phê duyệt (chậm nhất vào đầu Quý II). Nội dung Kế hoạch thực tập phải thể hiện địa điểm, thời gian; mô tả công việc làm và mục tiêu đạt được sau đợt thực tập... Kết thúc thời gian thực tập Nhà giáo phải báo cáo kết quả thực tập, tùy từng trường hợp Hiệu trưởng quyết định báo cáo bằng hình thức gửi văn bản hoặc báo cáo thông qua Hội thảo.

Trường hợp đặc biệt, Nhà giáo không thể đi thực tập tại doanh nghiệp hoặc không thực tập hết thời gian định mức thì lãnh đạo khoa phải báo cáo Hiệu trưởng (chậm nhất vào cuối Quý II);

d. Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học, thực tập doanh nghiệp; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy theo quy định thì Hiệu trưởng quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học, thực tập doanh nghiệp với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên được quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp nhà giáo khối GDNN tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá 04 tuần thì được giảm giờ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Quy định này.

Căn cứ vào mục tiêu, chiến lược phát triển của nhà trường, đặc thù của ngành học và điều kiện cụ thể của đơn vị, Hiệu trưởng quyết định giao hoặc không giao

nhiệm vụ thực tập doanh nghiệp, NCKH cho nhà giáo và chuyển toàn bộ quỹ thời gian đó sang làm công tác giảng dạy (khuyến khích các nhà giáo đăng kí danh hiệu bậc cao làm các đề tài, sáng kiến nhưng không tính vào giờ định mức).

e. Nhà giáo hợp đồng lao động từ đủ 12 tháng trở lên: Không bắt buộc thực hiện công tác thực tập tại doanh nghiệp và nghiên cứu khoa học.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo là 06 tuần; của viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp có tham gia giảng dạy là 04 tuần (mỗi tuần 5 ngày làm việc) bao gồm cả nghỉ phép hàng năm; tuy nhiên, cần bố trí thời gian nghỉ trong năm cho phù hợp với đặc thù công việc. Trong thời gian nghỉ hè nhà giáo được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có). Ngoài thời gian nghỉ hè nhà giáo được nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật Lao động. Các chế độ nghỉ khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện cụ thể của đơn vị và cá nhân, Hiệu trưởng bố trí cho nhà giáo nghỉ vào thời gian thích hợp.

Điều 6. Định mức giờ giảng

1. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học. Tổng quỹ thời gian này được chia cho từng nhiệm vụ cụ thể và được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

Nhiệm vụ Khối	Giảng dạy (giờ chuẩn)	Nghiên cứu khoa học (Tuần)	Thực tập doanh nghiệp (Tuần)	Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao (Tuần)
GDNN trình độ Cao đẳng	450	8	2	2
GDNN trình độ trung cấp	510	4	2	2
Khối cao đẳng sư phạm	420	9	0	3
Hệ GDTX theo chương trình cũ	544	0	0	3
Hệ GDTX theo CT THPT 2018	595	0	0	3
Nhà giáo dạy các môn chung trình độ cao đẳng	450	8	0	4
Nhà giáo dạy các môn chung	510	4	0	4

trình độ trung cấp				
--------------------	--	--	--	--

* Đối với nhà giáo dạy hệ GDTX cả 3 khối: 570 giờ chuẩn giảng dạy/năm; 03 tuần dành cho học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao.

Ghi chú: 01 tuần tính tương đương 14 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp, cao đẳng khối GDNN, 13 giờ chuẩn đối với khối Cao đẳng sư phạm, 17 giờ chuẩn đối với khối GDTX.

Trường hợp nhà giáo không đủ giờ chuẩn giảng dạy (do khách quan) hoặc nhà giáo thuộc diện phải thực hiện nhiệm vụ NCKH mà trong năm học không thực hiện hoặc không hoàn thành nhiệm vụ NCKH thì số giờ thiếu sẽ được quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Trưởng khoa có trách nhiệm rà soát, báo cáo Hiệu trưởng đối với những trường hợp Nhà giáo không đảm bảo giờ chuẩn theo quy định để Nhà trường bố trí công việc khác phù hợp với năng lực, chuyên môn đào tạo (qua phòng Đào tạo tổng hợp gửi phòng Tổ chức – Hành chính) trước ngày 15/11 hàng năm.

Viên chức (nhà giáo) làm việc tại các phòng chức năng: Thực hiện định mức giờ dạy tại khoản 3, điều 6 Quy định này; Không bắt buộc phải thực hiện nhiệm vụ NCKH. Khuyến khích viên chức thực hiện các sáng kiến đề tài phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của phòng, tham gia thành viên các đề tài khoa học.

2. Định mức giờ giảng của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được tính qui đổi và áp dụng theo định mức giờ giảng ở mức cao nhất và thực hiện qui đổi như sau:

- * 01 giờ giảng trung cấp = 0,88 giờ cao đẳng.
- * 01 giờ giảng GDTX (theo CT cũ) = 0,82 giờ cao đẳng.
- * 01 giờ giảng GDTX (theo CT mới) = 0,75 giờ Cao đẳng.
- * 01 giờ giảng GDTX (theo CT mới và cũ) = 0,78 giờ Cao đẳng.
- * 01 giờ giảng GDTX (theo CT cũ) = 0,93 giờ Trung cấp.
- * 01 giờ giảng GDTX (theo CT mới) = 0,85 giờ Trung cấp
- * 01 giờ giảng GDTX (theo CT mới và cũ) = 0,9 giờ Trung cấp.

(Đối với mỗi cấp trình độ phải đảm bảo giảng dạy trọn vẹn ít nhất một môn học/môđun/ học phần)

3. Định mức giờ giảng cho viên chức quản lý, viên chức các phòng chức năng có đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy nhằm nắm được nội dung, chương trình đào tạo và quá trình học tập của học viên, học sinh, sinh viên để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo được quy định như sau (mức tối thiểu, giờ trực tiếp lên lớp):

- a. Chủ tịch Hội đồng trường, hiệu trưởng: 8% định mức giờ giảng/năm;
- b. Phó hiệu trưởng: 10% định mức giờ giảng/năm;
- c. Trưởng phòng và tương đương: 14% định mức giờ giảng/năm;
- d. Phó trưởng phòng và tương đương: 18% định mức giờ giảng/năm;
- đ. Đối với viên chức khác: 20% định mức giờ giảng/năm;

e. Viên chức các phòng chức năng đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy thì căn cứ vào khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao, theo từng vị trí việc làm Hiệu trưởng có thể ký hợp đồng giảng dạy (nếu có nhu cầu).

Trường hợp viên chức các phòng vượt quá số giờ quy định thì phải có sự thỏa thuận giữa Hiệu trưởng và cá nhân viên chức trước khi thực hiện giảng dạy.

Chương 3

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG VÀ QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 7. Chế độ dạy thêm giờ (làm việc vượt định mức lao động)

1. Trong năm học, nhà giáo, viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên có tham gia giảng dạy có số giờ giảng dạy vượt định mức giờ giảng quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 của Quy định này thì được tính là dạy thêm giờ.

2. Đối với viên chức quản lý, viên chức các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên có tham gia giảng dạy: số giờ dạy thêm không vượt quá 1/2 định mức giờ giảng quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định này.

3. Đối với nhà giáo: Số giờ làm thêm theo luật lao động là 200 giờ/năm, trường hợp làm thêm từ 200 đến 300 giờ /năm phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a. Giáo viên, giảng viên trong bộ môn phải đủ và vượt giờ. Khoa có kế hoạch giảng dạy phân công giáo viên, giảng viên giảng dạy. Khoa và nhà trường không thể tìm được giáo viên thỉnh giảng (căn cứ tờ trình của bộ môn/khoa/phòng đào tạo).

b. Có văn bản thỏa thuận làm thêm giờ theo mẫu số 01/PLIV, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

c. Đối với nhà giáo dạy lại, dạy cải thiện điểm, số giờ lên lớp sẽ được thanh toán trực tiếp cho nhà giáo theo quy định của trường Cao đẳng Bắc Kạn. Các Khoa chuyên môn căn cứ vào đơn xin học lại của học sinh, sinh viên xếp lớp cho phù hợp.

Thời gian lao động trong năm học được tính từ tháng 7 năm trước đến hết tháng 6 của năm liền kề.

3. Cách tính trả lương dạy thêm giờ bằng tổng số giờ vượt trong năm học nhân với đơn giá giờ giảng. Đơn giá giờ giảng được xác định theo Quy chế chi tiêu nội bộ Nhà trường.

Điều kiện được hưởng phụ cấp đứng lớp: Nhà giáo được hưởng cả năm học khi giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định (bao gồm viên chức các phòng kiêm giảng dạy), cộng với giờ quy đổi, quản lý, kiêm nhiệm đạt 80% tổng số giờ định mức. Trường hợp không đủ điều kiện trên thì chỉ được hưởng phụ cấp đứng lớp theo thời gian thực tế giảng dạy.

Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Nhà giáo được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý:

a. Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp hoặc cố vấn học tập trình độ cao đẳng, trung cấp: Được giảm 15% định mức giờ giảng/1 lớp/năm đối với các lớp chính quy, 10% đối với các lớp VLVH tính theo định mức giờ giảng của giảng viên sư phạm. Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp đối với hệ GDTX được giảm 4 tiết/tuần; Trường hợp nhà giáo chủ nhiệm từ 02 lớp trở lên kể cả chủ nhiệm hệ VLVH tính hệ số 1.3.

b. Nhà giáo làm công tác giáo vụ khoa: Đối với khoa có 1 giáo vụ giảm 15 % định mức giờ giảng/người; đối với khoa có 2 giáo vụ thì tính giảm 10% định mức giờ giảng/người.

c. Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn: Được giảm 10% định mức giờ giảng/ngành;

d. Nhà giáo phụ trách xưởng thực hành, trạm, trại: được giảm 15% định mức giờ giảng/1 trạm, trại, kho, xưởng/ngành;

e. Nhà giáo kiêm phụ trách thư viện: Được giảm 20% định mức giờ giảng;

f. Nhà giáo kiêm trưởng bộ môn: Được giảm 15% định mức giờ giảng; Nhà giáo kiêm trưởng môn hệ GDTX được tính 3 tiết/tuần.

g. Nhà giáo là trưởng khoa, trưởng trạm, trại: Được giảm 30% định mức giờ giảng; phó khoa, phó trưởng trạm, trại được giảm 20% định mức giờ giảng;

Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g khoản này được tính tổng định mức giảm giờ giảng nhưng không vượt quá 50% định mức giờ giảng.

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

a. Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy hoặc Bí thư Chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, Chủ tịch Hội đồng trường được giảm 12% định mức giờ giảng; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên hoặc thư ký Hội đồng trường được giảm 8% định mức giờ giảng;

b. Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách được hưởng chế độ giảm định mức giờ dạy theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho nhà giáo, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cụ thể như sau:

Nhà giáo làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cơ sở không chuyên trách được giảm 44 giờ dạy trong một năm học;

Nhà giáo làm ủy viên ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn không chuyên trách được giảm 22 giờ dạy trong một năm học;

c. Nhà giáo là cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp trường được hưởng chế độ giảm định mức giờ giảng theo quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề; cụ thể như sau:

Bí thư Đoàn thanh niên cấp trường là nhà giáo được dành 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Những người không phải là nhà giáo mà kiêm nhiệm Bí thư Đoàn Thanh niên cấp trường được dành 50% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội;

Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên cấp trường là nhà giáo được dành 40% định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Những người không phải là nhà giáo mà kiêm nhiệm Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên cấp trường được dành 40% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội;

Phó Chủ tịch Hội Sinh viên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên cấp trường là nhà giáo được dành 30% định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác

Đoàn, Hội. Những người không phải là nhà giáo mà kiêm nhiệm Phó Chủ tịch Hội Sinh viên cấp trường được dành 30% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội;

d. Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

3. Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với viên chức quản lý; viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 6 quy định này.

4. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác:

a. Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao theo hình thức tập trung vượt quá thời gian quy định được giảm 14 giờ chuẩn/1 tuần học tập, bồi dưỡng (Tối đa 4 tuần/năm);

b. Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng;

c. Nhà giáo là nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi đối với khối cao đẳng, trung cấp được giảm 15% định mức giờ giảng; đối với hệ GDTX được giảm 3 tiết/tuần;

d. Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với thời gian phải thực hiện công tác giảng dạy được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 5 cho từng cấp trình độ.

Điều 9. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giảng dạy:

a. Một giờ giảng lý thuyết đối với lớp học có số lượng học sinh, sinh viên, học viên vượt quá 35 người/lớp đối với lớp học bình thường khối GDNN thì được nhân hệ số quy đổi, cụ thể như sau: Đối với lớp học có từ 35 đến 40 học viên, học sinh, sinh viên thì 01 giờ lên lớp được tính bằng 1,1 giờ chuẩn; đối với lớp học có từ 41 đến 49 học viên, học sinh, sinh viên thì 01 giờ lên lớp được tính bằng 1,2 giờ chuẩn; đối với lớp học có trên 50 học viên, học sinh, sinh viên nhưng tối đa không quá 60 học viên, học sinh, sinh viên thì 01 giờ lên lớp được tính bằng 1,3 giờ chuẩn; đối với lớp học có từ 61 -89 học viên, học sinh, sinh viên tính bằng 1,4 giờ chuẩn; Đối với lớp học có từ 90 trở lên học viên, học sinh, sinh viên tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

Đối với môn giáo dục quốc phòng an ninh thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH ngày 08/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thì 01 giờ lên lớp được tính bằng 1,3 giờ chuẩn

b. Đối với giờ học thực hành, tích hợp khối GDNN (Trung cấp, cao đẳng):

- Không quá 18 học sinh, sinh viên, học viên 1 giờ thực hành, tích hợp tính bằng 1 giờ chuẩn; 19- 24 học sinh, sinh viên được tính 1,2 giờ chuẩn; 25 -29 học sinh, sinh viên được tính 1,3 giờ chuẩn; 30-35 học sinh, sinh viên được tính được tính 1,5 giờ chuẩn;

- Giảng dạy môn học/môđun có dưới 10 học sinh, sinh viên tính hệ số 0,8.

c. Đối với 1 môn Hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp tính hệ số như sau: Lớp có 45 học viên: 1 giờ lên lớp tính bằng 01 giờ chuẩn; Từ 46- 50 học viên tính bằng 1,1 giờ chuẩn; 51-55 học viên tính bằng 1,2 giờ chuẩn; 56-60 học viên tính bằng 1,3 giờ chuẩn; 61-65 học viên tính bằng 1,4 giờ chuẩn; 66-70 học viên tính bằng 1,5 giờ chuẩn; 71-75 học viên tính bằng 1,6 giờ chuẩn; 76-80 học viên tính bằng 1,7 giờ chuẩn; 81-85 học viên tính bằng 1,8 giờ chuẩn; 86-90 học viên tính bằng 1,9 giờ chuẩn; 91-95 học viên tính bằng 2 giờ chuẩn.

d. Đối với Khối GDMN: Lớp học không quá 40 sinh viên tính bằng 1 giờ chuẩn; 41- 50 sinh viên tính bằng 1,1 giờ chuẩn; 51-60 sinh viên tính bằng 1,2 giờ chuẩn.

e. Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp cấp tổ môn trở lên phê duyệt được tính quy đổi ra giờ chuẩn hoạt động NCKH theo quy chế NCKH của trường Cao đẳng Bắc Kạn;

f. Đối với nhà giáo hướng dẫn học sinh, sinh viên NCKH được tính 15 giờ chuẩn/đề tài, sáng kiến được nghiệm thu và không tính vào giờ hoạt động nghiên cứu khoa học;

g. Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác trong nhà trường: 01 giờ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

h. Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho viên chức, nhà giáo, nhân viên trường được tính là thời gian giảng dạy: mỗi ngày làm việc được tính 2,5 giờ chuẩn (nếu đã được tính kinh phí luyện tập thì không tính giờ);

i. Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm cho sinh viên khối Sư phạm được tính như sau:

Đối với các môn học chia nhóm: Chia nhóm tối thiểu 15 sinh viên – Mỗi tiết được tính 0,5 giờ tiêu chuẩn.

Đối với các môn phương pháp giảng dạy: Các giờ thực hành không được chia nhóm, nếu dưới số lượng 15 sinh viên thì 1 tiết thực hành được tính bằng 0,5 giờ chuẩn.

Các giờ thực hành, hướng dẫn thí nghiệm, bài tập phải có trong hướng dẫn thực hiện chương trình bộ môn đã được phê duyệt.

2. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, chấm kiểm tra kết thúc mô-đun, môn học:

a. Soạn đề kiểm tra: 01 đề kiểm tra viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn; 01 đề kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn; 01 đề kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn; 01 đề kiểm tra thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

b. Coi kiểm tra: 01 giờ coi kiểm tra được tính bằng 0,3 giờ chuẩn;

c. Chấm kiểm tra: Kiểm tra viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm được tính 0,1 giờ chuẩn/bài; kiểm tra vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên; kiểm tra thực hành được tính 0,2 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.

d. Trưởng ban, thư kí coi kiểm tra cuối kì I+II lớp 12 hệ GDTX: 2,5 giờ chuẩn/ngày làm việc

3. Hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng (nếu có) được tính là 15 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp. Hội đồng chấm Khóa luận được như sau:

Chủ tịch Hội đồng: 2 giờ chuẩn/khóa luận;

Phản biện: 4 giờ chuẩn/1 khóa luận (02 phản biện);

Ủy viên, thư kí: 01 giờ chuẩn/khóa luận.

4. Hướng dẫn thực hành, thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất ngoài trường:

a. Khối Sư phạm: Một ngày (8 giờ làm việc) được tính bằng 2,5 giờ chuẩn (tuần làm việc 2 ngày/đoàn thực tập, thực hành);

b. Khối Giáo dục nghề nghiệp: Một ngày (8 giờ làm việc – hướng dẫn trực tiếp tại trường) được tính bằng 3 giờ chuẩn;

Quản lý học sinh đi thực hành, thực tập tại doanh nghiệp (8 giờ làm việc gián tiếp) được tính bằng 2.5 giờ chuẩn/ ngày (tuần làm việc 2 ngày/đoàn thực tập, thực hành);

Phòng Đào tạo hoặc Khoa lập kế hoạch thực tập cụ thể, thông qua phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt.

5. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp; cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính là 1,5 giờ chuẩn.

6. Ngoài các hoạt động quy đổi nêu trên, tùy tình hình thực tiễn trong năm học, Hiệu trưởng quy định việc quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác ra giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

Điều 10. Các nhiệm vụ khác của Nhà giáo

1. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự bồi dưỡng:

Mỗi nhà giáo phải xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng ngay từ đầu năm học. Cuối năm học báo cáo bằng văn bản hoặc các loại văn bằng, chứng chỉ về công tác bồi dưỡng (tự bồi dưỡng).

Nội dung công tác tự bồi dưỡng gồm: Nghiên cứu tài liệu, giáo trình; tìm hiểu pháp luật của Nhà nước; tham gia tập huấn bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, lý luận chính trị; dự giờ của đồng nghiệp; đi thực tế ở trường phổ thông....

2. Thực tập doanh nghiệp (đối với khối GDNN): Thực hiện theo Khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

3. Nghiên cứu khoa học của Nhà giáo

Quy định chung về quỹ thời gian cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: Thực hiện theo Khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

Quy định cụ thể về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: Được thực hiện theo Quy định về công tác Nghiên cứu khoa học của trường Cao đẳng Bắc Kạn.

4. Một số chỉ tiêu cụ thể bắt buộc theo quy định chuyên môn (nếu không hoàn thành chỉ tiêu này sẽ cộng thêm vào vào giờ chuẩn giảng dạy):

Nhà giáo dự giờ đồng nghiệp ít nhất 4 tiết/năm; Nhà giáo trong thời gian thử việc dự giờ đồng nghiệp ít nhất 10 tiết /năm. Nhà giáo công tác tại các Phòng chức năng dự giờ ít nhất 2 tiết/năm.

Kết thúc năm học, Nhà giáo tổng hợp báo cáo giờ dự gửi phòng Đào tạo (kèm phiếu dự giờ, có xác nhận của khoa).

Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Trưởng các phòng, khoa có trách nhiệm phổ biến Quy chế này đến cán bộ, giáo viên, viên chức quản lý, viên chức có tham gia giảng dạy trong đơn vị mình biết và thực hiện nghiêm túc Quy chế này.
2. Trưởng Phòng Đào tạo chủ trì, đôn đốc phối hợp với các đơn vị hướng dẫn thực hiện Quy chế này.
3. Cán bộ, giáo viên, viên chức quản lý, viên chức có tham gia giảng dạy có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong quy chế này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 và bãi bỏ những quy định trước đây có liên quan.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề nảy sinh hoặc vướng mắc, chưa phù hợp đề nghị các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về nhà trường (qua Phòng Đào tạo) để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi bổ sung./.

